CTCP Công nghệ Viễn thông VITECO (UPCOM: VIE)

Công nghệ phần cứng và thiết bị

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	4,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-34.8%	-30.6%

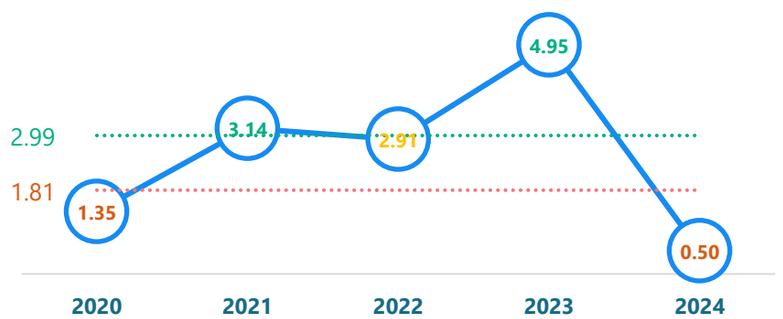
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.50 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.82 (Ca)** Nguy hiểm

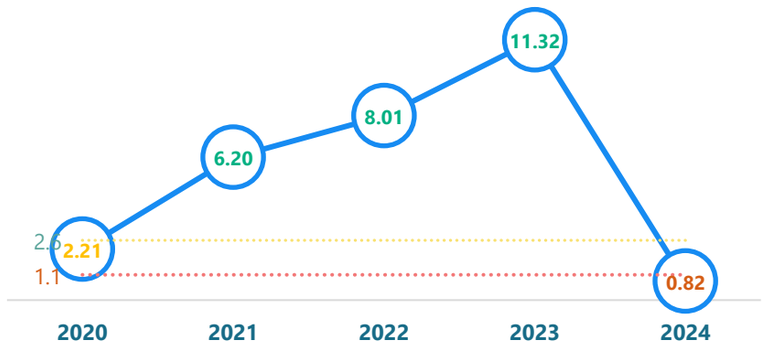
	2024	YoY
DT thuần	**26.3** *tỷ VNĐ*	▲ 9.10 ▲ 52.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	**0.05** *tỷ VNĐ*	▼ 0.26 ▼ 85.1%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**0.1%**	▼ 0.6%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.1%**	▼ 0.5%

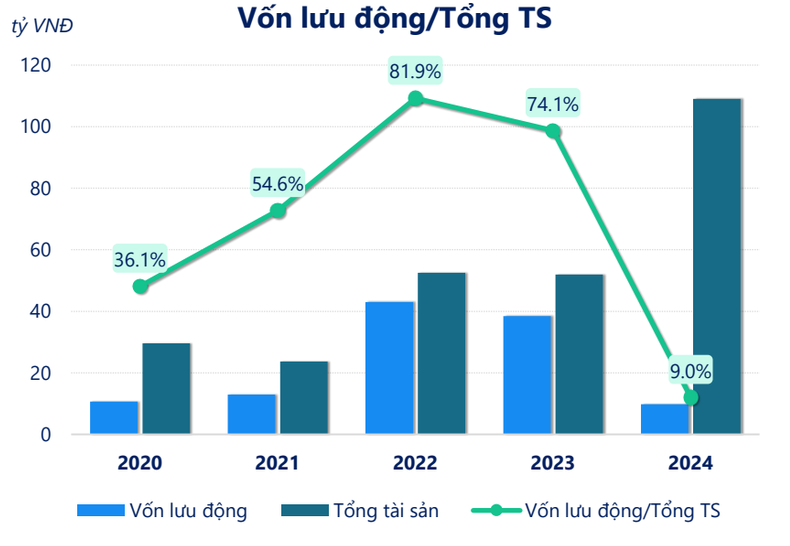
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VIE** năm **2024** đạt **0.50**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

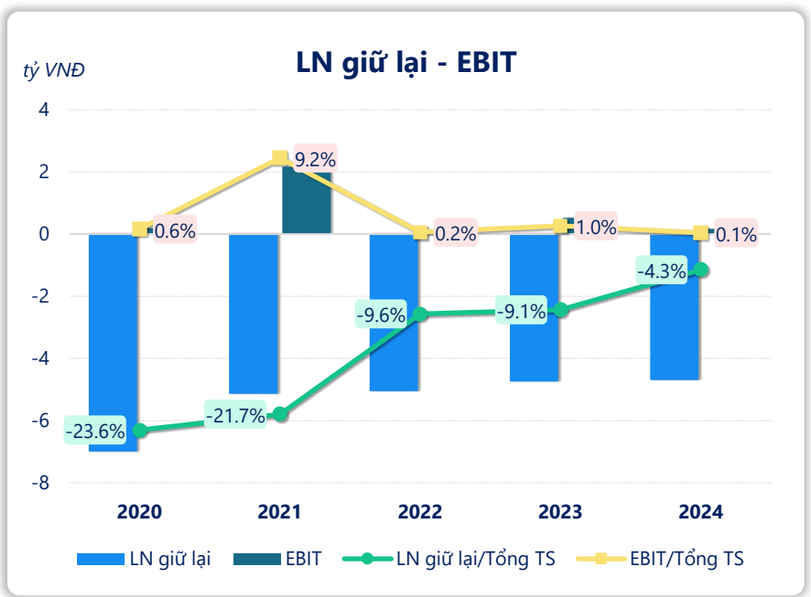
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VIE** năm **2024** đạt **0.82**, thấp hơn so với năm 2023 (11.32). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **VIE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 52.9%** đạt **26.26** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.1%** chỉ còn **0.05** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Công nghệ Viễn thông VITECO (UPCOM: VIE)

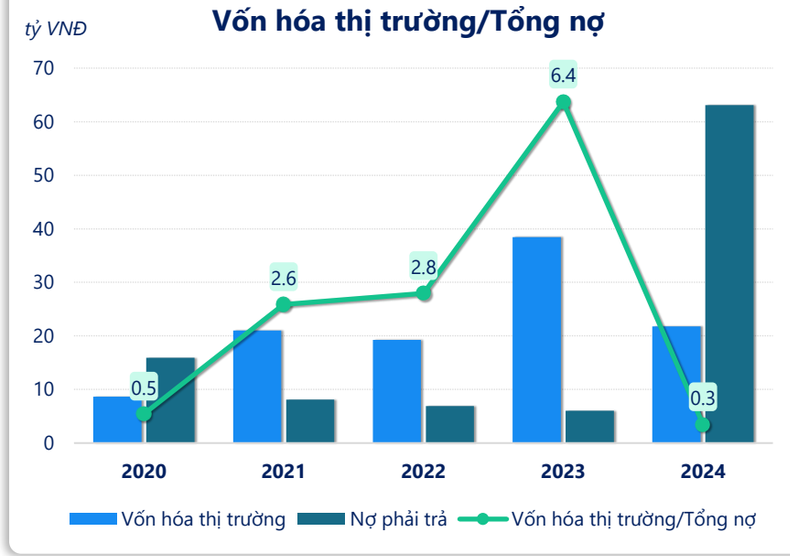


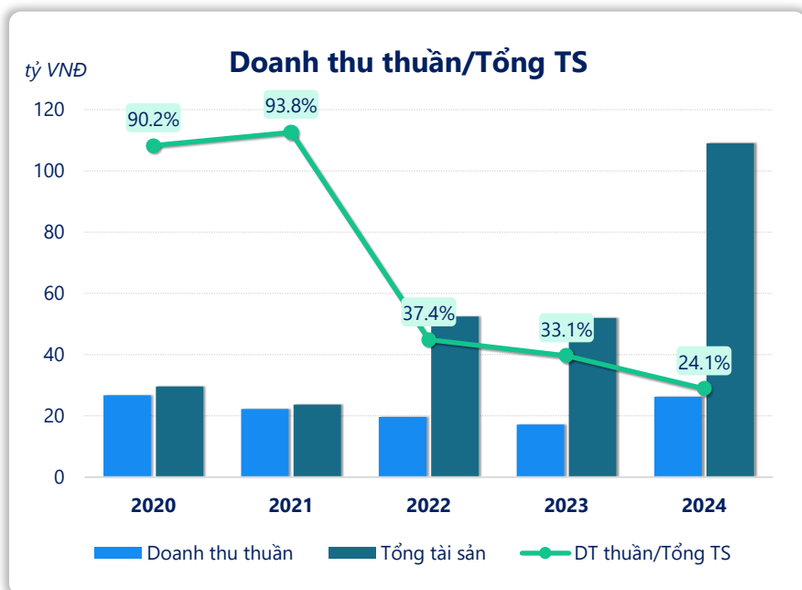


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**109**	**52.0**	**110%**
Tài sản ngắn hạn	41.4	44.5	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	1.96	1.05	85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	29.2	37.5	-22.2%
Hàng tồn kho	6.05	5.88	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.21	0.04	10464%
Tài sản dài hạn	**67.6**	**7.44**	**809%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.08	1.28	-15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	66.4	5.76	1052%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.18**	**0.39**	**-54.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	63.1	6.04	945%
Nợ ngắn hạn	**31.6**	**6.04**	**423%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.0	4.61	464%
Nợ dài hạn	31.5	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	31.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**46.0**	**45.9**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**46.0**	**45.9**	**0.1%**
Vốn điều lệ	50.6	50.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**26.7**	**22.2**	**19.6**	**17.2**	**26.3**
Giá vốn hàng bán	23.0	17.6	13.9	12.0	21.8
Lợi nhuận gộp	**3.73**	**4.58**	**5.75**	**5.21**	**4.48**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.00	0.80	0.01
Chi phí TC	0.11	0.01	0.00	0.00	0.02
Chi phí lãi vay	**0.11**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.02**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.01	0.07	0.05	0.16
Chi phí QLDN	3.56	2.38	4.85	4.13	3.81
LN thuần từ HĐKD	**0.05**	**2.18**	**0.83**	**1.83**	**0.51**
Lợi nhuận khác	0.02	-0.01	-0.71	-1.31	-0.36
LN trước thuế	**0.07**	**2.17**	**0.12**	**0.52**	**0.15**
Lợi nhuận sau thuế	**0.06**	**1.86**	**0.08**	**0.31**	**0.05**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.06**	**1.86**	**0.08**	**0.31**	**0.05**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.96	-0.61	0.32	-14.9	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	0.00	0.00	-16.5	-43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.00	0.62	29.4	0	31.5
Tiền đầu kỳ	0.70	2.78	2.79	32.5	1.05
Lưu chuyển tiền thuần	**2.08**	**0.01**	**29.7**	**-31.4**	**0.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.78	2.79	32.5	1.05	1.96